



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0274.3822602 - Fax: 0274.3823922

Mã số thuế : 3700148825



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I - 2018

- | | |
|---|----------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 – DN/HN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 – DN/HN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 – DN/HN) |
| 4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 – DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		713.583.153.865	693.264.287.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	300.276.638.897	316.146.668.225
1. Tiền	111		300.276.638.897	316.146.668.225
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	69.014.302.500	66.982.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		69.014.302.500	66.982.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.687.251.508	237.097.315.602
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	142.640.436.182	112.041.318.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.390.028.972	13.669.475.350
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.000.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	106.501.724.680	87.369.435.667
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.844.938.326)	(5.982.914.047)
IV. Hàng tồn kho	140		51.321.937.202	63.562.667.732
1. Hàng tồn kho	141	V.07	51.321.937.202	63.562.667.732
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.283.023.758	9.475.136.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	9.577.497.786	8.884.311.120
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	705.525.972	590.825.109
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		833.773.420.469	737.266.061.900
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		22.961.434.706	19.817.602.561
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.460.000.000	1.460.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	21.501.434.706	18.357.602.561
II. Tài sản cố định	220		152.549.961.319	143.758.199.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	151.480.042.230	142.719.388.397
- Nguyên giá	222		355.990.152.578	342.702.233.503
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(204.510.110.348)	(199.982.845.106)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.069.919.089	1.038.811.080
- Nguyên giá	228		2.659.201.600	2.569.601.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.589.282.511)	(1.530.790.520)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	191.938.165.825	196.725.983.369
- Nguyên giá	231		239.691.630.107	239.691.630.107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(47.753.464.282)	(42.965.646.738)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		276.711.959.121	170.198.087.963
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	276.711.959.121	170.198.087.963
VI. Tài sản dài hạn khác	260		189.611.899.498	206.766.188.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	183.582.752.395	200.738.842.612
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	6.029.147.103	6.027.345.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.547.356.574.334	1.430.530.349.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		729.900.965.211	672.122.960.848
I. Nợ ngắn hạn	310		150.582.972.032	137.651.812.722
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.914.735.965	28.094.135.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.851.766.369	3.044.201.250
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	39.191.984.881	32.223.545.741
4. Phải trả người lao động	314		3.741.741.388	3.130.200.236
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		975.054.610	221.728.366
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	9.409.736.668	14.504.890.445
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	43.807.968.621	15.772.332.224
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.689.983.530	40.660.778.613
II. Nợ dài hạn	330		579.317.993.179	534.471.148.126
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	548.729.988.112	504.310.957.598
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	442.269.551	23.460.938
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	30.145.735.516	30.136.729.590
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		817.455.609.123	758.407.388.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	817.455.609.123	758.407.388.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		468.000.000.000	468.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.617.020.613	45.617.301.943
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		297.836.930.010	244.788.428.397
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.547.356.574.334	1.430.530.349.688

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG



Lương Trọng Tín



Lương Võ Hùng



Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	252.546.929.761	240.582.358.695	252.546.929.761	240.582.358.695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	252.546.929.761	240.582.358.695	252.546.929.761	240.582.358.695
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	143.253.096.523	134.783.219.407	143.253.096.523	134.783.219.407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		109.293.833.238	105.799.139.288	109.293.833.238	105.799.139.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.318.902.016	2.632.865.354	6.318.902.016	2.632.865.354
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		14.649.767.730	15.766.106.104	14.649.767.730	15.766.106.104
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.988.865.790	16.818.935.055	13.988.865.790	16.818.935.055
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)]	30		86.974.101.734	75.846.963.483	86.974.101.734	75.846.963.483
12. Thu nhập khác	31		2.359.701.887	1.739.516.530	2.359.701.887	1.739.516.530
13. Chi phí khác	32		2.057.082.324	1.325.161.740	2.057.082.324	1.325.161.740
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		302.619.563	414.354.790	302.619.563	414.354.790
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		87.276.721.297	76.261.318.273	87.276.721.297	76.261.318.273
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	17.471.528.639	15.300.241.775	17.471.528.639	15.300.241.775
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(1.801.185)	(74.826.750)	(1.801.185)	(74.826.750)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		69.806.993.843	61.035.903.248	69.806.993.843	61.035.903.248
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		69.806.993.843	61.035.903.248	69.806.993.843	61.035.903.248
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.288	1.109	1.288	1.109

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Trọng Tín

Lương Võ Hùng

Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		259.595.635.229	244.028.422.578
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(133.928.346.585)	(117.090.699.949)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.380.172.499)	(12.110.435.617)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(13.318.005.294)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		336.163.771.990	8.534.133.172
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(508.934.288.513)	(52.812.816.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(60.483.400.378)	57.230.598.273
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(28.760.790.010)	(830.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		72.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(14.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	64.343.548.387
7. Tiền thu lãi cho tiền gửi	27		6.318.902.016	2.632.865.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.369.160.721)	51.646.413.741
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(82.852.561.099)	108.877.012.014
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		383.129.168.225	79.261.665.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		31.771	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		300.276.638.897	188.138.677.902

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín



Lương Võ Hùng



Phan Tấn Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "BIMICO") là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 10/07/2017, Công ty tăng vốn điều lệ lên 468.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty mẹ và công ty con tại ngày 31/03/2018 là 511 người

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số công ty con: 01 công ty.
- Công ty được hợp nhất báo cáo là Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB.
 - + Địa chỉ: Lô A1, Đường D1, Khu A, Khu công nghiệp Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
 - + Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của công ty mẹ: 100%.
 - + Hoạt động chính: phát triển khu công nghiệp
- Công ty TNHH Phát Triển Công nghiệp KSB được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702613027 ngày 28 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/04/2013.

4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm.

6 - Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền đền bù, giải tỏa để khai thác các mỏ đất, đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

		Đơn vị tính: đồng
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31-03-2018	01-01-2018
- Tiền mặt	1.553.803.541	1.490.823.096
- Tiền gửi ngân hàng	298.722.835.356	314.655.845.129
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	300.276.638.897	316.146.668.225
02- Các khoản đầu tư tài chính	31-03-2018	01-01-2018
- Đầu tư ngắn hạn khác	69.014.302.500	66.982.500.000
Cộng	69.014.302.500	66.982.500.000
03- Phải thu của khách hàng	31-03-2018	01-01-2018
Phải thu của hoạt động kinh doanh khoáng sản	133.038.266.078	103.932.189.615
Phải thu của hoạt động dịch vụ khác	481.639.699	448.106.490
Phải thu của hoạt động cho thuê khu công nghiệp	9.120.530.405	7.661.022.527
Cộng	142.640.436.182	112.041.318.632

	<u>31-03-2018</u>		<u>01-01-2018</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4 - Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác.	106.501.724.680		87.369.435.667	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	21.501.434.706		18.357.602.561	
<u>Cộng</u>	<u>128.003.159.386</u>		<u>105.727.038.228</u>	

	<u>31-03-2018</u>	<u>01-01-2018</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07- Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	10.586.089.741		10.687.279.841	
- Công cụ, dụng cụ	622.497.310		634.002.004	
- Chi phí SX, KD dở dang	-		315.251.723	
- Thành phẩm	40.020.656.664		51.853.314.803	
- Hàng hóa	92.693.487		72.819.361	
<u>Cộng giá gốc hàng tồn kho</u>	51.321.937.202		63.562.667.732	

	31-03-2018	01-01-2018
08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Tổng chi phí XDCB dở dang	276.711.959.121	170.198.087.963
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
+ Chi phí đền bù + XDCB KCN Đất Cuốc	246.939.596.258	156.375.373.258
+ Mỏ đá Phước Vĩnh	8.420.002.800	8.420.002.800
+ Mua sắm tài sản cố định	15.239.259.910	-
+ XDCB khác	6.113.100.153	5.402.711.905
Cộng	276.711.959.121	170.198.087.963

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	126.669.308.162	178.773.241.593	33.517.429.126	3.742.254.622	342.702.233.503
- Tăng trong năm		13.490.701.932			13.490.701.932
- Thanh lý		(202.782.857)			(202.782.857)
Số dư cuối kỳ	126.669.308.162	192.061.160.668	33.517.429.126	3.742.254.622	355.990.152.578
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	59.167.295.403	112.572.971.644	26.149.906.277	2.092.671.782	199.982.845.106
- Khấu hao trong năm	1.118.418.303	3.156.811.334	361.123.335	93.695.127	4.730.048.099
- Thanh lý		(202.782.857)			(202.782.857)
Số dư cuối kỳ	60.285.713.706	115.527.000.121	26.511.029.612	2.186.366.909	204.510.110.348
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					-
- Tại ngày đầu năm	67.502.012.759	66.200.269.949	7.367.522.849	1.649.582.840	142.719.388.397
- Tại ngày cuối kỳ	66.383.594.456	76.534.160.547	7.006.399.514	1.555.887.713	151.480.042.230

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.567.694.530 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.807.721.600	761.880.000	2.569.601.600
- Tăng trong năm		89.600.000	-
Số dư cuối kỳ	1.807.721.600	851.480.000	2.569.601.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	890.541.156	640.249.364	1.530.790.520
- Khấu hao trong năm	10.577.115	47.914.876	58.491.991
Số dư cuối kỳ	901.118.271	688.164.240	1.589.282.511
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	917.180.444	121.630.636	1.038.811.080
- Tại ngày cuối kỳ	906.603.329	163.315.760	1.069.919.089

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m² tại phường Tân Hiệp, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở TN và MT Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm.

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	53.947.575.587	172.344.176.035	13.399.878.485	239.691.630.107
Số dư cuối kỳ	53.947.575.587	172.344.176.035	13.399.878.485	239.691.630.107
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	13.640.944.620	26.358.100.268	2.966.601.850	42.965.646.738
- Khấu hao trong năm	3.076.445.257	1.460.437.695	250.934.592	4.787.817.544
Số dư cuối kỳ	16.717.389.877	27.818.537.963	3.217.536.442	47.753.464.282
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	40.306.630.967	145.986.075.767	10.433.276.635	196.725.983.369
- Tại ngày cuối kỳ	37.230.185.710	144.525.638.072	10.182.342.043	191.938.165.825

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình.

13- Chi phí trả trước

31-03-2018

01-01-2018

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác

9.577.497.786

8.884.311.120

b) Dài hạn

- Các khoản khác

183.582.752.395

200.738.842.612

Cộng

193.160.250.181

209.623.153.732

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
a) Phải nộp	31.632.720.632	46.308.920.368	39.455.182.091	38.486.458.909
- Thuế GTGT phải nộp	8.890.955.301	18.306.045.847	15.910.334.615	11.286.666.533
- Thuế TNDN phải nộp	6.575.432.758	17.471.528.639	-	24.046.961.397
- Thuế thu nhập cá nhân	(582.976.751)	2.333.155.692	2.455.704.913	(705.525.972)
- Thuế tài nguyên	13.546.849.208	6.409.990.185	16.878.290.619	3.078.548.774
- Phí bảo vệ môi trường	3.202.460.116	1.716.026.173	4.140.399.644	778.086.645
- Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
- Các loại thuế phải nộp khác	-	55.173.832	53.452.300	1.721.532
Cộng	31.632.720.632	46.308.920.368	39.455.182.091	38.486.458.909

19- Phải trả khác 31-03-2018 01-01-2018

a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	426.361.120	217.551.520
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.270.109.786	2.670.633.252
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động	1.055.536.275	1.106.086.591
- Các khoản phải trả khác	12.055.961.440	11.778.060.861
Cộng	43.807.968.621	15.772.332.224

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	442.269.551	23.460.938
Cộng	442.269.551	23.460.938

20. Doanh thu chưa thực hiện 31-03-2018 01-01-2018

a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	9.409.736.668	14.504.890.445
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	548.729.988.112	504.310.957.598
Cộng	558.139.724.780	518.815.848.043

21. Dự phòng phải trả 31-03-2018 01-01-2018

a) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	30.145.735.516	30.136.729.590
Cộng	30.145.735.516	30.136.729.590

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>31-03-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.029.147.103	6.027.345.918
Cộng	6.029.147.103	6.027.345.918

23. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	234.000.000.000	1.658.500	251.896.444.170	123.331.757.201	609.229.859.871
- Tăng vốn trong năm nay	234.000.000.000		(234.000.000.000)		-
- Lãi trong năm nay				277.208.577.730	277.208.577.730
- Phân phối các quỹ			27.720.857.773	(99.591.906.534)	(71.871.048.761)
- Chia cổ tức				(56.160.000.000)	(56.160.000.000)
Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu năm nay	468.000.000.000	1.658.500	45.617.301.943	244.788.428.397	758.407.388.840
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong kỳ này			5.999.718.670	69.806.993.843	75.806.712.513
- Phân phối các quỹ				(16.758.492.230)	(16.758.492.230)
- Chia cổ tức				-	-
Số dư cuối kỳ	468.000.000.000	1.658.500	51.617.020.613	297.836.930.010	817.455.609.123

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	<u>31-03-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
- Vốn góp của các cổ đông	468.000.000.000	468.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	468.000.000.000	468.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	468.000.000.000	468.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	468.000.000.000	468.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	468.000.000.000	468.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Vốn khác của chủ sở hữu		

d- Cổ tức

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.800.000	46.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.800.000	46.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	46.800.000	46.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.800.000	46.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	46.800.000	46.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	51.617.020.613	45.617.301.943
-------------------------	----------------	----------------

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Lợi nhuận chưa phân phối	297.836.930.010	244.788.428.397
----------------------------	-----------------	-----------------

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Quý I - 2017</u>
<i>Đơn vị tính : đồng</i>		
1 – Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>252.546.929.761</u>	<u>240.582.358.695</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	239.668.933.140	224.515.831.249
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.877.996.621	16.066.527.446
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	<u>252.546.929.761</u>	<u>240.582.358.695</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	239.668.933.140	224.515.831.249
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12.877.996.621	16.066.527.446
4 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Quý I - 2017</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	138.748.054.401	129.918.853.598
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.505.042.122	4.864.365.809
Cộng	<u>143.253.096.523</u>	<u>134.783.219.407</u>
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Quý I - 2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.318.902.016	2.632.865.354
Cộng	<u>6.318.902.016</u>	<u>2.632.865.354</u>
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Quý I - 2017</u>
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Quý I - 2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.471.528.639	15.300.241.775
Cộng	<u>17.471.528.639</u>	<u>15.300.241.775</u>
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Quý I - 2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.801.185)	(74.826.750)
	<u>(1.801.185)</u>	<u>(74.826.750)</u>
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Quý I - 2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.183.501.265	25.389.429.201
- Chi phí nhân công	20.558.700.803	28.157.149.259
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.502.941.817	5.279.646.428
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.608.951.196	78.896.236.145
- Chi phí khác bằng tiền	35.037.634.962	29.656.121.345
Cộng	<u>171.891.730.043</u>	<u>167.378.582.378</u>

10 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Quý I - 2017</u>
Lợi nhuận sau thuế	69.806.993.843	61.035.903.248
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(9.508.829.826)	(9.155.385.487)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	60.298.164.017	51.880.517.761
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	46.800.000	46.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.288	1.109

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Quý I - 2017</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.756.293.186	2.172.136.000

3 - Thuyết minh biến động kết quả kinh doanh Quý I/2018 so với Quý I/2017 :

	<u>So sánh %</u>	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Quý I - 2017</u>
Doanh thu	107%	261.225.533.664	244.954.740.579
Chi Phí	103%	173.948.812.367	168.693.422.306
Lợi nhuận sau thuế	114%	69.806.993.843	61.035.903.248

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế quý I/2018 tăng 14% so với quý I/2017 do:
 - + Nhu cầu vật liệu xây dựng tăng nên doanh thu tăng 7% so với quý I/2017
 - + Công ty tiết kiệm chi phí

VIII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3 - Thông tin về các bên có liên quan.
- 4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 5 - Thông tin về hoạt động liên tục.
- 6- Những thông tin khác:

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín



Lương Võ Hùng




Phan Tấn Đạt